

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>Trang</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 33 |



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21/07/2016.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 21/07/2016, vốn điều lệ của Công ty là: 515.999.990.000 đồng (*Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Hanoi - Kinhbac Agriculture And Food Joint Stock Company

Tên viết tắt: Hanoi-Kinhbac Agrifood., JSC.

Địa chỉ Công ty: Nhà 905 CT1-2 Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Trụ sở giao dịch: Số 08 Lô TT03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 Phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 27/03/2015. Mã chứng khoán: HKB.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| Họ và tên | Chức vụ |
|------------------|---|
| Dương Quang Lư | Chủ tịch |
| Trần Minh Tuấn | Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 20/07/2018) |
| Bùi Thuỳ Anh | Thành viên |
| Trương Danh Hùng | Thành viên |
| Trần Đình Dũng | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 20/07/2018) |
| Đỗ Thái Anh | Thành viên độc lập |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ |
|------------------|--|
| Dương Quang Lư | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| Trương Danh Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Phạm Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/07/2018) |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc ,



Dương Quang Lư
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

IN: CÔ T...
T...
E...
A...
42...
ÔNG...
P...
NG...
C...
I...
E...

Số: 312/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp
và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc, được lập ngày 28/03/2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và kiểm toán viên đã đưa ra Báo cáo kiểm toán số 286/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ký ngày 27/03/2018 có ý kiến dạng ngoại trừ. Các vấn đề ngoại trừ vẫn tiếp tục ảnh hưởng tới báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Theo đó:

- Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐQT ngày 05/10/2016 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc thực hiện đầu tư tài chính dài hạn vào hai Công ty con là Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai với số tiền đầu tư tương ứng là 354.000.000.000 đồng (chiếm tỷ lệ 83,42% Vốn Điều lệ Công ty con) và 80.000.000.000 đồng (chiếm tỷ lệ 88,89% Vốn Điều lệ Công ty con). Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐQT ngày 05/10/2016 nêu trên của Hội đồng Quản trị Công ty về việc thực hiện đầu tư tài chính dài hạn chưa được Hội đồng Quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông gần nhất về nội dung thay đổi phương án sử dụng vốn và Công ty phải chịu mọi trách nhiệm trước mọi khiếu nại, khiếu kiện (nếu có) liên quan đến việc thay đổi phương án nêu trên.

TỔNG KẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
HÀ NỘI - KINH BẮC
33
TY
IÂN
HIỆN
HÀ
NH

- Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2017 và ngày 31/12/2018 do các Công ty con nêu trên chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán hiện tại chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên, cũng như các ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề đã nêu tại đoạn “cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như quá trình hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục 6.3 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 (lần 2) của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc đã ra nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ/HKB ngày 20/07/2018. Theo Điều 8 Nghị quyết này, Đại hội đồng cổ đông thông qua việc giao cho Hội đồng Quản trị quyết định một số thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Việc này cần được xem xét đến quyền lợi và lợi ích hợp pháp của cổ đông, tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 135 Chương V, và Điều 162 Chương V Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014.

Như đã trình bày tại mục 4 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2018 Công ty có nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn 170.079.050.342 đồng, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 giảm 82,76% so với năm 2017, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 là (96.296.281.480) đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2018 là (117.896.118.396) đồng. Ban giám đốc tin tưởng công ty sẽ tiếp tục hoạt động tối thiểu trong 12 tháng tới. Theo đó, Báo cáo tài chính được lập trên giả định hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Ngọc Khánh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

2019
 Y
 I
 AN
 AN
 VÀ
 C
 H
 H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 8.626.590.362 | 84.636.715.170 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 39.180.040 | 212.625.972 |
| 1. Tiền | 111 | | 39.180.040 | 212.625.972 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.4 | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 7.332.809.296 | 81.708.453.054 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 78.313.671.727 | 78.462.183.988 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 2.090.973.531 | 2.654.210.778 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.6 | 5.159.398.761 | 4.332.730.736 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (78.231.234.723) | (3.740.672.448) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.7 | 23.000.000 | 1.006.456.503 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.799.806.381 | 1.799.806.381 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.776.806.381) | (793.349.878) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.231.601.026 | 1.709.179.641 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.231.601.026 | 1.709.179.641 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 583.938.596.913 | 586.818.832.728 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 70.348.329.726 | 74.187.427.437 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 63.200.329.726 | 67.039.427.437 |
| - Nguyên giá | 222 | | 76.425.940.404 | 76.425.940.404 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (13.225.610.678) | (9.386.512.967) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 7.148.000.000 | 7.148.000.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.148.000.000 | 7.148.000.000 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.10 | 40.517.477.163 | 40.359.582.739 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 40.517.477.163 | 40.359.582.739 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.4 | 462.000.000.000 | 462.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 434.000.000.000 | 434.000.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 28.000.000.000 | 28.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11.072.790.024 | 10.271.822.552 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 11.072.790.024 | 10.271.822.552 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 592.565.187.275 | 671.455.547.898 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31/12/2018

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 178.944.410.704 | 161.601.967.003 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 178.705.640.704 | 112.465.928.253 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 13.829.359.325 | 12.245.693.885 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.14 | 3.461.170.295 | 4.334.711.314 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.15 | - | 30.718.436 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.533.152.948 | 1.900.111.591 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.16 | 11.678.349.563 | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.17 | 27.190.700.583 | 27.094.320.325 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.13 | 119.835.702.990 | 66.683.167.702 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 177.205.000 | 177.205.000 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 238.770.000 | 49.136.038.750 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.13 | 238.770.000 | 49.136.038.750 |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 413.620.776.571 | 509.853.580.895 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 413.620.776.571 | 509.853.580.895 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.516.904.967 | 15.516.904.967 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (117.896.118.396) | (21.663.314.072) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (21.599.836.916) | 35.312.683 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (96.296.281.480) | (21.698.626.755) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 592.565.187.275 | 671.455.547.898 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Kiểm Tổng Giám đốc









Nguyễn Hoàng Nam

Lê Văn Quang

Đương Quang Lư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----|------|------------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.19 | 23.997.870.977 | 139.170.535.866 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.20 | 6.591.501.000 | 220.288.800 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 17.406.369.977 | 138.950.247.066 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.21 | 15.271.221.003 | 157.005.645.497 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 2.135.148.974 | (18.055.398.431) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.22 | 88.270.623 | 580.391.997 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.23 | 14.709.286.606 | 9.133.759.996 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 14.675.011.321 | 6.650.454.195 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.24 | 545.196.368 | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.24 | 83.416.943.812 | 16.209.154.016 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (96.448.007.189) | (42.817.920.446) |
| {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | | | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.25 | 740.764.869 | 24.150.683.405 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.26 | 589.039.160 | 3.031.389.714 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 151.725.709 | 21.119.293.691 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (96.296.281.480) | (21.698.626.755) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.27 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | (96.296.281.480) | (21.698.626.755) |

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT
 Kiểm Tổng Giám đốc






Nguyễn Hoàng Nam

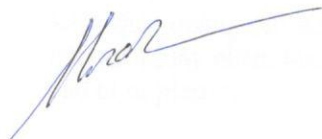
Lê Văn Quang

Dương Quang Lư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----|-----|------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | (96.296.281.480) | (21.698.626.755) |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | 94.035.645.271 | (11.202.510.531) |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 3.839.097.711 | 3.947.108.478 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 75.474.018.778 | 1.302.972.103 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 50.780.991 | 724.070.154 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.263.530) | (23.827.115.461) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 14.675.011.321 | 6.650.454.195 |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | (2.260.636.209) | (32.901.137.286) |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 362.660.098 | (1.117.304.173) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | 34.342.412.634 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 1.661.238.597 | 35.636.273.630 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (800.967.472) | (66.065.762) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.236.376.590) | (6.650.454.195) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | (4.274.081.576) | 29.243.724.848 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (157.894.424) | (1.344.891.431) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 82.872.727 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.263.530 | 4.101.370 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | (154.630.894) | (1.257.917.334) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 85.339.772.558 | 167.823.585.052 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (81.084.506.020) | (214.972.937.980) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | 4.255.266.538 | (47.149.352.928) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50 = 20+30+40) | 50 | | (173.445.932) | (19.163.545.414) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 212.625.972 | 19.376.171.386 |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i> | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 5.1 | 39.180.040 | 212.625.972 |

Người lập



Nguyễn Hoàng Nam

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Chủ tịch HĐQT

Kiểm Tổng Giám đốc



Đương Quang Lư

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21/07/2016.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 21/07/2016, vốn điều lệ của Công ty là: 515.999.990.000 đồng (Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Hanoi - Kinhbac Agriculture And Food Joint Stock Company

Tên viết tắt: Hanoi-Kinhbac Agrifood., JSC.

Địa chỉ Công ty: Nhà 905 CT1-2 Khu đô thị Mỹ Đình 2, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Trụ sở giao dịch: Số 08 Lô TT03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 Phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 27/03/2015. Mã chứng khoán: HKB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 20 người (tại ngày 31/12/2017 là 20 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn gạo;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt, thủy sản, rau, quả, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hoà tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh;
- Xay xát và sản xuất bột thô; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản); Khai thác muối;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Dịch vụ khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp; Bán buôn đồ uống; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Bán buôn keo hóa học; - Bán buôn nhang, hương và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy; - Bán buôn phân bón; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón
- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm)
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất hoá chất cơ bản
- Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá; - Môi giới thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; - Sản xuất hương các loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác: bán buôn hạt, quả có dầu, sắn lát;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hoà tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, Đá quý, bột thạch anh, mica;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm)
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Đúc kim loại màu;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh nông sản và cho thuê kho.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

382
TY
AN
IEP V
HAM
NH BẮC
T.P

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

| STT | Tên đơn vị | Trụ sở | Hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu vốn |
|-------------------------------------|---|-------------------|--|------------------|
| Công ty con sở hữu trực tiếp | | | | |
| 1 | Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai | Gia Lai, Việt Nam | Sản xuất, trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống | 88,89 % |
| 2 | Công ty CP Nông nghiệp Lumex Việt Nam | Hà Nội, Việt Nam | Sản xuất phân bón và hợp chất Ni-tơ | 83,42 % |
| Công ty con sở hữu gián tiếp | | | | |
| 1 | Công ty CP Thương Mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng | | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống | 70,33 % |
| Đơn vị liên kết | | | | |
| 1 | Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường | | Cung cấp dịch vụ, vật tư nông nghiệp; Xây xát; SXKD giống cây trồng, vật nuôi; Dịch vụ mua bán XNK nông, lâm, thủy sản và phụ phẩm nông nghiệp | 39,63% |
| Đơn vị trực thuộc | | | | |
| 1 | Chi nhánh Gia Lai | | | |

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính được lập cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).



3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2018 Công ty có nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn 170.079.050.342 đồng, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 giảm 82,76% so với năm 2017, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 là (96.296.281.480) đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2018 là (117.896.118.396) đồng, thực tế này cho thấy tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty cho các năm tài chính tiếp theo. Ban giám đốc đã thực hiện đánh giá vấn đề này và xây dựng Phương án khắc phục, bao gồm:

- Hợp tác đầu tư khai thác rừng trồng tại Tiểu khu 228, xã Ea Bung, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk
- Đàm phán gia hạn thanh toán các khoản công nợ vay cá nhân

Ban giám đốc tin tưởng công ty sẽ tiếp tục hoạt động tối thiểu trong 12 tháng tới. Theo đó, Báo cáo tài chính được lập trên giả định hoạt động liên tục.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại ngày 31/12/2018.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng mà Công ty đang giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

| Thời điểm | Ngân hàng | Tỷ giá mua vào | Tỷ giá bán ra |
|------------|-----------------------|----------------|----------------|
| 31/12/2018 | Ngân hàng Vietcombank | 23.160 VND/USD | 23.260 VND/USD |

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009

ÔN
TN
EM
VI
TÁ

5/10
G
O
ÔNG
TH
HÀ N
TU

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không thực hiện trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm 2018 |
|-------------------------------|----------|
| | Số năm |
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 15 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 06 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 15 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm:

- Chi phí thuê trả trước được phân bổ cho thời hạn thuê trả trước; và
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả của Công ty trong năm là trích trước chi phí thường xuyên và chi phí lãi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (e) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (f) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh nông sản, cho thuê kho và trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

...NỘI
CÔNG
TIH
ÊNFO
A V:TE
HAIQ

...01/2
NG
(PB
NÔNG
TIC
HÀ I-K
V TL

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN,
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.372.926 | 6.346.449 |
| Tiền gửi ngân hàng | 36.807.114 | 206.279.523 |
| Tổng | 39.180.040 | 212.625.972 |

5.2 Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | <i>78.313.671.727</i> | <i>78.462.183.988</i> |
| Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai | 54.008.627.581 | 54.008.627.581 |
| Công ty TNHH đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An | 20.079.000.000 | 20.079.000.000 |
| Đối tượng khác | 4.226.044.146 | 4.374.556.407 |
| <i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)</i> | <i>470.016.100</i> | <i>917.016.100</i> |

5.3 Trả trước cho người bán

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | <i>2.090.973.531</i> | <i>2.654.210.778</i> |
| Công ty cp Sapa Thale Holding | 900.000.000 | 900.000.000 |
| Công ty CP ĐTSX và KDTM Hoàng Dũng | 599.400.000 | 599.400.000 |
| Công ty CP Xây dựng số 9 | 122.930.435 | 122.930.435 |
| Doan nghiệp tư nhân Phước Toàn | 109.599.096 | 109.599.096 |
| Đối tượng khác | 359.044.000 | 922.281.247 |

976
10
H
TO
10
10
124
ÔNG
Ổ P
NG
JC
ĐI-K
IÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------------|---------------------------|-------------------------------|--|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) |
| Đầu tư vào công ty con | 434.000.000.000 | (*) | - | 434.000.000.000 |
| Công ty CP Nông nghiệp Lumex Việt Nam | 354.000.000.000 | - | - | 354.000.000.000 |
| Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai | 80.000.000.000 | - | - | 80.000.000.000 |
| Tên Công ty con | Nơi đăng ký hoạt động | Tỷ lệ vốn nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
| Công ty CP Nông nghiệp Lumex Việt Nam | Hà Nội, Việt Nam | 83,41% | 83,41% | Sản xuất phân bón và hợp chất Ni-tơ |
| Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai | Gia Lai, Việt Nam | 88,89% | 88,89% | Sản xuất, trồng trọt, bán buôn nông lâm sản nguyên liệu và động vật sống |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 31/12/2018 | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) |
| Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường | 28.000.000.000 | (*) | - | 28.000.000.000 |
| | 28.000.000.000 | - | - | 28.000.000.000 |

(*) Công ty CP Nông nghiệp Lumex Việt Nam, Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai và Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường là các công ty chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán hiện tại chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết bằng các Phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5 Nợ xấu

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | | Thời gian quá hạn |
|--|-----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | |
| <i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i> | 78.231.234.723 | - | 4.143.607.142 | 402.934.694 | |
| Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai | 54.008.627.581 | - | - | - | Từ 1 năm đến 2 năm |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương Mại Hưng Thịnh An | 20.079.000.000 | - | - | - | Từ 1 năm đến 2 năm |
| Công ty TNHH Bích Hồng | 3.090.492.400 | - | 3.090.492.400 | - | Trên 3 năm |
| Công ty CP ĐTSX và KDTM Hoàng Dũng | 599.400.000 | - | 599.400.000 | 299.700.000 | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH Lê Hoàng Minh | 281.115.646 | - | 281.115.646 | 84.334.694 | Từ 1 năm đến 2 năm |
| DNTN Phước Toàn | 109.599.096 | - | 109.599.096 | - | Từ 2 năm đến 3 năm |
| Hộ kinh doanh Ngọc Phương Nam | 63.000.000 | - | 63.000.000 | 18.900.000 | Trên 3 năm |
| Tổng | 78.231.234.723 | - | 4.143.607.142 | 402.934.694 | Từ 2 năm đến 3 năm |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---------------|---------------|----------|---------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 5.159.398.761 | - | 4.332.730.736 | - |
| Tạm ứng | 5.106.898.761 | - | 4.312.730.736 | - |
| Phải thu khác | 52.500.000 | - | 20.000.000 | - |

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 942.091.261 | 942.091.261 | 942.091.261 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | - |
| Thành phẩm | 8.565.242 | 8.565.242 | 8.565.242 | - |
| Hàng hóa | 826.149.878 | 803.149.878 | 826.149.878 | 793.349.878 |
| Tổng | 1.799.806.381 | 1.776.806.381 | 1.799.806.381 | 793.349.878 |

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Tổng |
|------------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 7.148.000.000 | 7.148.000.000 |
| Số dư cuối năm | 7.148.000.000 | 7.148.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 7.148.000.000 | 7.148.000.000 |
| Tại ngày cuối năm | 7.148.000.000 | 7.148.000.000 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 64.668.786.292 | 6.116.879.934 | 2.640.465.132 | 116.320.000 | 2.883.489.046 | 76.425.940.404 |
| Số dư cuối năm | 64.668.786.292 | 6.116.879.934 | 2.640.465.132 | 116.320.000 | 2.883.489.046 | 76.425.940.404 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.942.808.872 | 1.326.941.175 | 357.768.169 | 6.083.703 | 752.911.048 | 9.386.512.967 |
| Khấu hao trong năm | 2.912.919.660 | 534.242.019 | 186.970.092 | 12.733.332 | 192.232.608 | 3.839.097.711 |
| Số dư cuối năm | 9.855.728.532 | 1.861.183.194 | 544.738.261 | 18.817.035 | 945.143.656 | 13.225.610.678 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 57.725.977.420 | 4.789.938.759 | 2.282.696.963 | 110.236.297 | 2.130.577.998 | 67.039.427.437 |
| Tại ngày cuối năm | 54.813.057.760 | 4.255.696.740 | 2.095.726.871 | 97.502.965 | 1.938.345.390 | 63.200.329.726 |



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i> | | |
| Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Chế biến nông sản Hà Nội - Kinh Bắc Quy Nhơn | 40.517.477.163 | 40.359.582.739 |
| Tổng | 40.517.477.163 | 40.359.582.739 |

5.11 Chi phí trả trước

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Dài hạn</i> | | |
| Chi phí thuê đất và công cụ, dụng cụ xuất dùng | 11.072.790.024 | 10.271.822.552 |
| Tổng | 11.072.790.024 | 10.271.822.552 |

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| <i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i> | 13.829.359.325 | 13.829.359.325 | 12.245.693.885 | 12.245.693.885 |
| Công ty CP Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa | 2.387.606.073 | 2.387.606.073 | 2.587.606.073 | 2.587.606.073 |
| Công ty CP Xây Dựng Thương Mại và XNK Tổng Hợp | 2.151.200.000 | 2.151.200.000 | - | - |
| Công ty TNHH một thành viên Cơ khí xây dựng Minh Thuận | 2.118.705.600 | 2.118.705.600 | 2.118.705.600 | 2.118.705.600 |
| CTCP cơ khí và xây dựng Quang Trung | 1.823.809.250 | 1.823.809.250 | 1.823.809.250 | 1.823.809.250 |
| Ngô Đặng Tuấn | 1.320.000.000 | 1.320.000.000 | 1.320.000.000 | 1.320.000.000 |
| Đối tượng khác | 4.028.038.402 | 4.028.038.402 | 4.395.572.962 | 4.395.572.962 |
| Tổng | 13.829.359.325 | 13.829.359.325 | 12.245.693.885 | 12.245.693.885 |

0107
 NG T
 NHH
 T T O A
 VIETN
 A N O

0107
 N O
 Q. NAK

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2018 | | Trong năm | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 119.835.702.990 | 119.835.702.990 | 185.908.527.228 | 132.755.991.940 | 66.683.167.702 | 66.683.167.702 |
| Lê Văn Quang | - | - | 130.000.000 | 130.000.000 | - | - |
| Nguyễn Trọng Dũng | - | - | - | 210.416.663 | 210.416.663 | 210.416.663 |
| Dương Thúy Hà | - | - | - | 8.475.000 | 8.475.000 | 8.475.000 |
| Phạm Anh Tuấn (ii) | 100.568.754.670 | 100.568.754.670 | 100.568.754.670 | - | - | - |
| Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội | - | - | 81.955.327.670 | 100.568.754.670 | 18.613.427.000 | 18.613.427.000 |
| Nguyễn Thị Huyền | 20.000.000 | 20.000.000 | - | - | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Thành | - | - | 3.223.378.638 | 19.079.735.677 | 15.856.357.039 | 15.856.357.039 |
| Dương Quang Lư (i) | 19.046.948.320 | 19.046.948.320 | 31.066.250 | 12.739.881.930 | 31.755.764.000 | 31.755.764.000 |
| Bùi Thùy Anh | - | - | - | 18.728.000 | 18.728.000 | 18.728.000 |
| Tăng Tuấn Cường | 200.000.000 | 200.000.000 | - | - | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Vay dài hạn | 238.770.000 | 238.770.000 | - | 48.897.268.750 | 49.136.038.750 | 49.136.038.750 |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Thành | - | - | - | 20.041.148.750 | 20.041.148.750 | 20.041.148.750 |
| Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam | - | - | - | 28.750.000.000 | 28.750.000.000 | 28.750.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 238.770.000 | 238.770.000 | - | 106.120.000 | 344.890.000 | 344.890.000 |

Thông tin về các khoản vay

Các khoản vay ngắn hạn cá nhân:

- (i) Vay theo hợp đồng lãi suất 0% nhằm bổ sung vốn kinh doanh
- (ii) Hợp đồng vay kiêm bảo đảm tài sản có lãi suất vay theo từng lần nhận nợ



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> | 3.461.170.295 | 4.334.711.314 |
| Jameel International | 1.209.778.431 | 1.176.906.830 |
| Saud Sroor Jaber Business Eagent Kuwait | 511.018.469 | - |
| M/S, Karm Allouz Trading Est | 467.014.395 | 454.324.872 |
| Maac International | 348.516.810 | 339.047.055 |
| Diamond Food Industry Co | 332.777.115 | 323.735.032 |
| Khaled Houmod Alkreaishan Trading | 189.355.425 | - |
| Aljadida Company For Food Industries | 163.590.000 | 159.145.000 |
| Salina Trading Llc | 150.619.650 | 146.527.075 |
| Công ty TNHH Một thành viên con cò Bình Định | 69.300.000 | 69.300.000 |
| Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh | 19.200.000 | - |
| Công ty cổ phần XNK Đức Nguyễn | - | 200.000.000 |
| TKH Gumrukleme Gemi Acentaligi Lojistik Gida Ithal | - | 409.230.000 |
| Sarl El Madina 77 Import | - | 1.056.495.450 |

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | Năm 2018 | | |
|-----------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 01/01/2018 | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm |
| Phải nộp | 30.718.436 | 12.512.179 | 43.230.615 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 30.718.436 | 8.512.179 | 39.230.615 |
| Thuế khác | - | 4.000.000 | 4.000.000 |

5.16 Chi phí phải trả

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | 11.678.349.563 | - |
| Chi phí thường xuyên | 181.818.181 | - |
| Chi phí lãi vay | 11.496.531.382 | - |
| Tổng | 11.678.349.563 | - |

5.17 Phải trả khác

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | 27.190.700.583 | 27.094.320.325 |
| Bảo hiểm xã hội | 230.843.702 | - |
| Bảo hiểm y tế | 142.303.631 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 79.774.162 | - |
| Trần Minh Tuấn | 26.732.329.266 | 26.732.329.266 |
| Phải trả khác | 5.449.822 | 361.991.059 |
| Tổng | 27.190.700.583 | 27.094.320.325 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ Đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 515.999.990.000 | 5.367.642.786 | 10.149.262.181 | 531.516.894.967 |
| Tăng khác | - | 10.149.262.181 | 35.312.683 | 10.184.574.864 |
| Lỗi trong năm trước | - | - | (21.698.626.755) | (21.698.626.755) |
| Giảm khác | - | - | (10.149.262.181) | (10.149.262.181) |
| Số dư đầu năm nay | 515.999.990.000 | 15.516.904.967 | (21.663.314.072) | 509.853.580.895 |
| Tăng khác | - | - | 63.477.156 | 63.477.156 |
| Lỗi trong năm nay | - | - | (96.296.281.480) | (96.296.281.480) |
| Số dư cuối năm | 515.999.990.000 | 15.516.904.967 | (117.896.118.396) | 413.620.776.571 |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của cổ đông | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |
| Tổng | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|-----------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu năm | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại cuối năm | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |
| Cổ tức đã chia | - | 10.149.262.181 |

Cổ phiếu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Cổ phiếu phổ thông | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Cổ phiếu phổ thông | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.997.870.977 | 139.170.535.866 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.997.870.977 | 139.170.535.866 |
| Tổng | 23.997.870.977 | 139.170.535.866 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Chiết khấu thương mại | - | 220.288.800 |
| Giảm giá hàng bán | 6.591.501.000 | - |
| Tổng | 6.591.501.000 | 220.288.800 |

5.21 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 15.271.221.003 | 157.005.645.497 |
| Tổng | 15.271.221.003 | 157.005.645.497 |

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---------------------------------|-------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.263.530 | 3.137.399 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm | 85.007.093 | 577.254.598 |
| Tổng | 88.270.623 | 580.391.997 |

5.23 Chi phí tài chính

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 14.675.011.321 | 6.650.454.195 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm | 34.275.285 | 2.483.305.801 |
| Tổng | 14.709.286.606 | 9.133.759.996 |

5.24 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 83.416.943.812 | 16.209.154.016 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.551.688.371 | 4.568.035.770 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 6.351.811.075 | - |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | - | 1.399.920.888 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.007.085.789 | 3.944.641.812 |
| Thuế, phí và lệ phí | - | 57.215.789 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | 74.490.562.275 | 509.622.225 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.796.302 | 5.273.171.463 |
| Chi phí khác bằng tiền | - | 456.546.069 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 545.196.368 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 545.196.368 | - |
| Tổng | 83.962.140.180 | 16.209.154.016 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.25 Thu nhập khác

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-----------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý tài sản | - | 136.363.636 |
| Lãi do đánh giá lại tài sản | - | 24.005.626.668 |
| Các khoản khác | 740.764.869 | 8.693.101 |
| Tổng | 740.764.869 | 24.150.683.405 |

5.26 Chi phí khác

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán | - | 268.738.044 |
| Phạt vi phạm hành chính | - | 2.693.174.501 |
| Các khoản khác | 589.039.160 | 69.477.169 |
| Tổng | 589.039.160 | 3.031.389.714 |

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----------|----------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | - | - |
| Tổng | - | - |

5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.351.811.075 | 117.682.325.470 |
| Chi phí nhân công | 1.551.688.371 | 3.770.876.763 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.500.125.928 | 2.523.836.667 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác | 545.196.368 | 2.118.225.270 |
| Chi phí dự phòng | 74.506.358.577 | 23.427.888.396 |
| Tổng | 84.455.180.319 | 149.523.152.566 |

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

- Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------------------------|
| Dương Quang Lư | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Bùi Thùy Anh | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| Trương Danh Hùng | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| Trần Đình Dũng | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| Đỗ Thái Anh | Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị |
| Trương Danh Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai | Công ty con |
| Công ty CP Nông nghiệp Lumex Việt Nam | Công ty con |
| Công ty CP Thương Mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng | Công ty liên kết gián tiếp |
| Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường | Đơn vị liên kết |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|--|-------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Mua hàng | - | 19.246.000.000 |
| Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai | - | 19.246.000.000 |
| Cho vay | 32.500.000 | 20.000.000 |
| Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai | 32.500.000 | 20.000.000 |
| Vay | 31.066.250 | 58.488.093.266 |
| Dương Quang Lư | 31.066.250 | 31.755.764.000 |
| Trần Minh Tuấn | - | 26.732.329.266 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành

| | <u>Năm 2018</u> |
|------------------|--------------------|
| | <u>VND</u> |
| Lương và thù lao | 448.422.212 |
| Tổng | 448.422.212 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu khách hàng | 470.016.100 | 917.016.100 |
| Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai | 470.016.100 | 917.016.100 |
| Phải thu khác ngắn hạn | 52.500.000 | 20.000.000 |
| Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai | 52.500.000 | 20.000.000 |
| Vay và nợ | 19.046.948.320 | 31.774.492.000 |
| Dương Quang Lư | 19.046.948.320 | 31.755.764.000 |
| Bùi Thùy Anh | - | 18.728.000 |

46382
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
M - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.3 Thông tin khác

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 (lần 2) của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc đã ra nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ/HKB ngày 20/07/2018. Theo Điều 8 Nghị quyết này, Đại hội đồng cổ đông thông qua việc giao cho Hội đồng Quản trị quyết định một số thẩm quyền của Đại Hội đồng cổ đông.

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Người lập



Nguyễn Hoàng Nam

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Chủ tịch HĐQT

Kiểm Tổng Giám đốc



Dương Quang Lư

